

Số: /GPMT-KCNĐN

Đồng Nai, ngày tháng năm 20

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 35/2023/QĐ-UBND ngày 28/8/2023 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành về chức năng, quyền hạn và cấu trúc chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 1643/UBND ngày 27/6/2022 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc ủy quyền Ban Quản lý các Khu công nghiệp thực hiện thẩm định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường cấp giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư trong cấp cơ sở địa phương;

Căn cứ Quyết định số 346/QĐ-KCNĐN ngày 15/09/2023 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp về việc thành lập Tổ thẩm định cấp giấy phép môi trường dự án “Nhà sản xuất dây nguồn chuyển mạch SMPS, công suất 12.000.000 sản phẩm/năm; xuất bản mạch in dẫn PBA, công suất 12.000.000 sản phẩm/năm” Công ty TNHH Dong Yang E&P HCM Vina tại Lô M, Khu công nghiệp Lộc An - Bình Hòa Hưng Thành, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ văn bản số 4058/KCNĐMT ngày 03/10/2023 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp về việc hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường Công ty TNHH Dong Yang E&P HCM Vina;

Xét đề nghị của Công ty TNHH Dong Yang E&P HCM Vina tại văn bản số CV-01/2024-DY đề ngày 05/3/2024 về việc chỉnh sửa, bổ sung hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường dự án “Nhà sản xuất dây nguồn chuyển mạch SMPS, công suất 12.000.000 sản phẩm/năm; xuất bản mạch in dẫn PBA, công suất 12.000.000 sản phẩm/năm” tại Lô M, Khu công nghiệp Lộc An - Bình Hòa Hưng Thành, tỉnh Đồng Nai và hồ sơ kèm theo;

Thay mặt Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường Ban Quản lý Môi trường các Khu công nghiệp Đồng Nai.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Công ty TNHH Dong Yang E & P (gọi tắt là Chủ dự án) được thực hiện các hoạt động sản xuất bộ nguồn chuyển mạch SMPS, công suất 12.000.000 sản phẩm / năm; xuất bản mạch hệ thống PBA, công suất 12.000.000 sản phẩm / năm tại Lô M, Khu công nghiệp Lộc An - Bình Sơn, Long Thành, tỉnh Đồng Nai; với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

1.1. Tên dự án: Nhà máy sản xuất bộ nguồn chuyển mạch SMPS, công suất 12.000.000 sản phẩm / năm; xuất bản mạch hệ thống PBA, công suất 12.000.000 sản phẩm / năm

1.2. Địa điểm: Lô M, Khu công nghiệp Lộc An - Bình Sơn, Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký dự án: 4309293875 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai cấp lần đầu ngày 12/10/2018; chứng nhận thay đổi lần thứ 3 ngày 18/12/2020.

- Giấy chứng nhận đăng ký chấp thuận đầu tư hạn một thành viên mã số 3603594077 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Đồng Nai cấp, đăng ký lần đầu ngày 16/10/2018; thay đổi lần thứ 5, ngày 24/12/2020.

1.4. Mã số 3603594077. Huế:

1.5. Loại hình sản xuất: Sản xuất thiết bị điện tử: bộ nguồn chuyển mạch SMPS; bản mạch hệ thống PBA.

1.6. Phạm vi, quy mô, đặc điểm: Sản xuất của

- Dự án đầu tư nhóm I theo quy định số 08/2009/CP.22/NĐ

- Phạm vi: Diện tích đất dự án 40782,2 m²

- Quy mô: Dự án nhóm B (phân loại theo tính chất của pháp luật về quy đầu tư công)

- Công suất:

+ Bộ nguồn chuyển mạch SMPS, công suất 12.000.000 sản phẩm / năm;

+ Bản mạch hệ thống PBA, công suất 12.000.000 sản phẩm / năm

- Tóm tắt quy trình công nghệ sản xuất bộ nguồn chuyển mạch SMPS:

Nguyên liệu (bản mạch in, các linh kiện điện tử) → Lắp ráp linh kiện tự động → Kiểm tra → Quét tĩnh điện, gắn hồ sơ → Etching (285°C) → Kiểm tra điện áp, nội áp → Kiểm tra và lực hàn → Vệ sinh khu vực chờ → Gắn linh kiện vào bảng mạch → Kiểm tra ngoài quy định kỹ thuật → Dung dịch Flux (chất trợ hàn) → Lắp ráp các linh kiện vào bảng mạch (hàn tự động) → Kiểm tra cuối hàn (kiểm tra tổng) → Kiểm tra → Đóng gói (160°C) → Kiểm tra áp, nội áp → Đóng gói, xuất

- Tóm tắt quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm màng nhựa PBA:
 Đẩy bản mạch vào sản xuất → Lắp ráp bảng mạch → Dán nhãn (dán nhãn)
 Lắp ráp bảng mạch → Kiểm tra bảng mạch → Kiểm tra linh kiện →
 Lắp ráp linh kiện lên bảng mạch → Kiểm tra ngoài quan linh kiện →
 Máy sấy cố định kem hàn → Lắp ráp mạch dẫn → Kiểm tra tổng quát →
 Kiểm tra ở xưởng Main board → Máy rửa → Dán nhãn a b e l
 Lắp ráp bảng mạch → Kiểm tra nhiệt độ → Test ảnh (ảnh a n h ,
 l) → Test phẩm chất → Test, hình ảnh (ảnh a n h) →
 Đóng gói thùng, xuất

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với chất thải rắn tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra ngoài và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quy định, nghĩa vụ của Chủ đầu tư

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại

2. Có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các công trình bảo vệ môi trường tương

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy định bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu quy định của pháp luật trước công cộng, độ rung không đạt yêu cầu cho phép ngay việc khí thải, nước thải, tiếng ồn, độ rung pháp khác phục pháp luật quy định của

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu pháp môi trường này và các quy định của

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu vi phạm tại Giấy phép này phải kịp thời

Điều 3. Thời hạn áp dụng: 07 năm. Từ 1/3/2024 đến hết ngày 31/12/2031).

Quyết định số 130/QĐ-NĐN ngày 13/04/2024 của Ủy ban Quản lý các Khu công nghiệp về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án “Nhà máy sản xuất bộ nguồn chuyển đổi SMPS, công suất 12.000.000 sản phẩm/năm, xuất khẩu dạng tủ PBA, công suất 12.000.000 sản phẩm/năm” của Công ty TNHH Dong Yang E&P HCM Vina hết hiệu lực từ ngày 01/05/2024.

Điều 4. Giao Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường của Ủy ban Quản lý các Khu công nghiệp địa phương chức năng kiểm tra việc thực hiện bảo vệ môi trường đối với dự án đầu tư.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường
- UBND tỉnh (để báo cáo)
- Sở Tài nguyên và Môi trường
- UBND huyện Long Thành
- Công ty TNHH Dong Yang E&P HCM Vina (thực hiện)
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Long Thành;
- Trung tâm Phục vụ Hộ tịch
- Website Ban Quản lý các KCN
- Lưu: VT, MT (Tuyết)

TRƯỞNG BAN

Nguyễn Trí Phương

PHỤ LỤC 1
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM,
XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(K ề m t h e o G i á y h / ế P P M T N Đ N r g / đ t g 2024 ó
c u a B a n Q u á n l ý c á c K h u c ô n g n g

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

- Nước thải phát sinh từ dự án thu gom, xử lý cục bộ đạt giới hạn tiếp nhận đưa vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Lộc An - Bình, không xả trực tiếp ra môi trường.
- Chủ dự án tiếp tục thực hiện đầu tư và xử lý nước thải phải đảm bảo luôn đạt giới hạn tiếp nhận của KCN Lộc An - Bình theo thỏa thuận tại Hợp đồng xử lý nước thải số 509/2019/XLNT-QLKT ngày 05/9/2019 với Công ty Cổ phần Đầu tư và Vận hành Công nghệ Thành.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải:

- Nước thải sinh hoạt (sau khi xử lý qua bể tự hoại 03 tầng hầm, dầu mỡ) đưa về hệ thống xử lý nước thải cục bộ, công suất thiết kế 80 m³/ngày. để xử lý.
- Nước thải vệ sinh công nghệ thu gom dẫn về hệ thống xử lý nước thải cục bộ, công suất thiết kế 80 m³/ngày. để xử lý.
- Toàn bộ lượng nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án đưa xử lý đạt giới hạn tiếp nhận của KCN Lộc An - Bình đưa vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Lộc An - Bình tại vị trí trạm xử lý.

- Tọa độ điểm đặt nổi xả thải của dự án: X = 1.193.017,3; Y = 417.641,8 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 107°45', vĩ độ).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Bể tự hoại: 10 bể.

- Tóm tắt quy trình xử lý: Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại → Hệ thống xử lý nước thải cục bộ, công suất 80 m³/ngày. để xử lý nước thải tập trung của KCN Lộc An - Bình.

- Tổng thể tích thiết kế: 97 m³ (gồm 06 bể tại khu vực hầm 1, 2, trong đó có 4 thể tích 19m³/ bể và 2 bể 3/4 bể tại khu vực 6 m³ ở phòng vệ sinh và 02 thể tích 3m³/ bể tại khu vực y tế, thể tích 6 m³; 01 bể tại nhà bảo vệ, thể tích 3m³).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.2. Bể tách dầu mỡ: 01 bể.

- Tóm tắt quy trình xử lý: *Nước thải nhà máy* → *Hệ thống xử lý nước thải cục bộ* → *Hệ thống thu gom xử lý nước thải tập trung của KCN Lộc An - Bình Sơn*.

- Thể tích thiết kế: 4,608 m³.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.3. Hệ thống xử lý nước thải cục bộ, công suất thiết kế 80 m³/ngày.đêm.

- Tóm tắt quy trình xử lý: *Nước thải sinh hoạt*, *nước thải vệ sinh* → *Hố thu gom tổng* → *Bể điều hòa* → *Bể thiếu khí* → *Bể hiếu khí MBBR* → *Bể lắng* → *Bể khử trùng* → *Cống thoát nước chung của KCN Lộc An - Bình Sơn*.

+ Công suất thiết kế: 80 m³/ngày.đêm.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Javel.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thông xuyên kiểm tra vòng ống, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy định của nhà máy.

- Thông xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại; đảm bảo không có bất kỳ công trình xây dựng trong ống dẫn nước; không vét hệ thống cống rãnh hàng kỳ để tránh gây ô nhiễm; hợp tác với địa phương để hút hầm cầu định kỳ và mã lực ý định đúng quy định.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Từ 03 đến 06 tháng kể từ ngày Giấy phép này có hiệu lực.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải, công suất thiết kế: 80 m³/ngày.đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Vị trí lấy mẫu đầu vào: Bể chứa nước thải đầu vào của hệ thống xử lý công suất thiết kế 80 m³/ngày.đêm.

- Vị trí lấy mẫu đầu ra: Bể chứa nước thải sau xử lý của hệ thống xử lý công suất thiết kế 80 m³/ngày.đêm.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

- Thành phần ô nhiễm chính: TSS, BOD₅, COD, Amoni (NH₄⁺), Tổng Nitơ, Tổng Photpho, Tổng dầu mỡ khoáng, Coliform.

- Giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty TNHH Dong Yang E&P HCM Vina phải giám sát các chất ô nhiễm trong nước thải sau xử lý và đầu cuối xử lý của hệ thống xử lý nước thải, đảm bảo chất lượng nước thải đạt Giới hạn tiếp nhận nước thải của KCN Lộc An - Bình Sơn thỏa thuận xử lý nước thải giữa Chủ dự án và đơn vị

vị đầu tư kỹ nghệ tại KCN Lộc An - Bình (Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển VRG Long Thành).

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải tại khu vực 1 Điều 21 Thông tư 2 / 2019/CTN ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường:

- Giai đoạn đầu hiệu quả: tối thiểu 15 ngày/lần trong ít nhất 75 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm (đặc biệt là phân tích mẫu tổng chất rắn lơ lửng của công trình xử lý nước thải).

- Giai đoạn vận hành ổn định: ít nhất là 01 ngày/lần trong ít nhất là 07 ngày liên tiếp sau khi đi vào công trình xử lý nước thải (đặc biệt là lấy và phân tích mẫu đối với 01 mẫu nước thải đầu vào và ít nhất 07 mẫu nước thải đầu ra trong 07 ngày liên tiếp của công trình xử lý nước thải).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đúng quy định về giới hạn tiếp nhận của KCN Lộc An - Bình Sơn theo thỏa thuận giữa Chủ dự án và đơn vị kinh doanh hạ tầng KCN Lộc An - Bình Sơn, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Công khai, minh bạch công bố thông tin về nước thải; kiểm soát và theo dõi chặt chẽ lượng nước thải sau xử lý; hồ sơ lưu trữ nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường hàng năm.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành hàng ngày, áp dụng công nghệ quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty có trách nhiệm thực hiện đầu tư đội ngũ nhân viên tại khu vực 7 và khu vực 8 theo Nghị định số 08 / 2019/NĐ-CP. Nhà thầu có kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép xả nước thải, Công ty phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 30 Nghị định số 08 / 2019/NĐ-CP.

3.4. Vận hành máy móc thiết bị đúng quy định, tuân thủ các yêu cầu về tiêu chuẩn và các yêu cầu về môi trường trong quá trình vận hành dự án. Nghiêm cấm việc xả nước thải vào hệ thống thoát nước mưa.

3.5. Đảm bảo bố trí kinh phí, nhân lực, thiết bị, hóa chất,... để vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.6. Chủ dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu tư xử lý nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Lộc An - Bình Sơn để tiếp tục xử lý nước thải ra môi trường.

PHỤ LỤC 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(K ề m t h e o G i á y h / ế P H T N D N r g / ừ g 2024 ó
c ủa B a n Q u ả n l ý c á c K h u c ô n g n g

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: H ơ i d u n g m ừ p h ờ n g p h á t J I s G i n S o m P t S , x ư
- Nguồn số 02: H ơ i d u n g ù m ấ y h ứ t p h ầ n k h ứ n t ự đ ộ n g , k h u t ừ c ả n g r S M P S - S M D , ở n g 1 ư
- Nguồn số 03: H ơ i n ó n g , h ơ i ù p h ờ n g R e p a i r (s ử a c h ữa) á t s ả n k h u v ự c ở n g r S M P S - S M D , ở n g 1 ư
- Nguồn số 04: H ơ i n ó n g , h ơ ử m á c s ả y c ố đ ị n h k ể m h ậ n h á t k h u v ự c ở n g r S M P S - S M D , ở n g 1 ư
- Nguồn số 05: H ơ i á t p h á t s ả n h t ừ c h ộ n g ả n q ả t F l u x k h u v ự c ở n g r S M P S - M A I N L I N G E 1 , x ư
- Nguồn số 06: H ơ i n ó n g , h ơ i ù k ể n ả n h ậ n t ự đ ộ n g k h ả t s ả n k h u v ự c ở n g r S M P S - M A I N L I N G E 1 , x ư
- Nguồn số 07: H ơ i n ó n g , h ơ i ù c ả n h ậ n s ả n h ậ n t ự đ ộ n g k h ả t s ả n k h u v ự c ở n g r S M P S - M A I N L I N G E 1 , x ư
- Nguồn số 08: H ơ i n ó n g ả n h ậ n p h á t s ả n h t ừ p h ờ n g R e p a i r (s ử a c h ữa) S M P S - M A I N L I N G E 1 , x ư
- Nguồn số 09: H ơ i n ó n g c ả n h ậ n s ả n h ậ n t ự đ ộ n g B u r n i n g , x ư n g 1 .
- Nguồn số 10: H ơ i n ó n g , h ơ i ù k ể n ả n h ậ n s ả n h ậ n t ự đ ộ n g k h ả t s ả n k h u v ự c t ầ n g t r ệ t , ở n g 2 ư
- Nguồn số 11: H ơ i n ó n g , h ơ i c ả n h ậ n s ả n h ậ n t ự đ ộ n g k h ả t s ả n k h u v ự c ở n g r V I D E O - S M D , t ầ n g l ớ n g 2 . x ư
- Nguồn số 12: H ơ i n ó n g , h ơ i ù p h ờ n g k ỹ s h ư ả , ở n g x p u h á t V I D E O - M A I N t ầ n g l ớ n g 2 . x ư
- Nguồn số 13: H ơ i n ó n g p h á t s ả n h t ừ p h ờ n g R e p a i r (s ử a c h ữa) x ư n g V I D E O - S M D , t ầ n g l ớ n g 2 . x ư
- Nguồn số 14: H ơ i d u n g m ừ p h ờ n g r ả I G V I D E O i S M D , t ầ n g 1 , ở n g 2 ư

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải , l ợ n g x ả k h ả t ả i l ớ n n h ấ t , p h ứ c x ả k h ả t ả i:

- Vị trí xả khí thải nằm trong khuôn viên của Công ty TNHH Dong Yang E&P HCM Vina tại KCN Lộc An – B ì n h S ự c H o n g T h à n h , t ỉ n h ò n g Đ a i .

- P h u ợ c x ả k h í t h ả i: K h í t h ả i s ả u x ử l ý ợ c đ ả r ả m ờ n g q u ả t ờ n g u t h ả i, x ả l i ề n t ự c k h i h o ả t ộ n g s ả n x ả u ấ t.

Dòng khí thải	Tên nguồn thải	Tọa độ vị trí xả thải (Theo hệ tọa độ kinh tuyến vĩ độ)		Lưu lượng xả lớn nhất
		X (m)	Y (m)	
Dòng khí thải i1	Ống thải sau hệ thống xử lý hơi i chất từ khu vực phòng rửa J I v ụ c m ả y r ử a , p h ộ n g Repair SMPS-SMD (x ử n g ứ ộ n s ố 01, 02, 03)	1.192.899,1	417.714,5	20.000 m ³ / g i
Dòng khí thải i2	Ống thải sau hệ thống xử lý hơi i chất từ khu vực máy sấy cố định kem h ả n ờ n g s ả n x ả u ấ t SMPS-SMD (x ử l ý n g u ộ n s ố 04)	1.192.900,6	417.697,5	20.000 m ³ / g i
Dòng khí thải i3	Ống thải sau hệ thống xử lý hơi i chất từ c ộ n g đ ọ a n q u ế SMPS-MAIN LINE, phòng Repair SMPS-MAIN - x ử ờ n g ử h l g ứ s ố 05, 08)	1.192.902,0	417.690,8	20.000 m ³ / g i
Dòng khí thải i4	Ống thải sau hệ thống xử lý hơi i chất từ c ộ n g đ ọ a n h ả v ụ c x ử ờ n g MAINS MAINS, x ử ờ n g ử h l g ứ ộ n s ố 06)	1.192.903,5	417.683,7	20.000 m ³ / g i
Dòng khí thải i5	Ống thải sau hệ thống xử lý hơi i chất từ c ộ n g đ ọ a n h ả s ả m t ả i x ử ờ n g MAINS MAINS NE 1 (n g u ộ n s ố 07)	1.192.904,7	417.674,6	20.000 m ³ / g i
Dòng khí thải i6	Ống thải sau hệ thống xử lý hơi i chất từ ộ n g ả n đ ả y c ủ a p h ộ n g B u r n i ờ n g 1, (n g x ử ộ n s ố 09)	1.192.904,4	417.667,9	20.000 m ³ / g i
Dòng khí thải i7	Ống thải sau hệ thống xử lý hơi i chất từ c ộ n g ả n đ ả y c ủ a h ả n k h u v ụ c 2; k h u v ụ c s ả y c ố đ ị n h h ả VIDEO-S MD, t ầ n g 1 p h ộ n g k ỹ s ử , -MAIN t ầ n g 1, ; p h ộ n g R 2 c h ử x ả ộ ờ n g SIMDE O t x ử ờ n g; g p h ộ n g r ử a - J VIDEO-S MD, t ầ n g (đ ỉ g u ộ n s ố 11, 12, 13,14)	1.192.903,6	417.630,3	20.000 m ³ / g i
Dòng khí thải i8	Ống thải sau hệ thống xử lý hơi i chất từ c ộ n g ả n đ ả y c ủ a h ả n k h u v ụ c 2; k h u v ụ c s ả y c ố đ ị n h h ả VIDEO-S MD, t ầ n g 1 p h ộ n g k ỹ s ử , -MAIN	1.192.906,6	417.621,5	20.000 m ³ / g i

	t à n g l , ; p h ù ò n g g R 2 c h ù a) x u ở - S M D , V I Đ x u ở n ; g p h ð n g r ù a - J S M D , t à n g (t l g u ò ã n r ở 11, 12, 13,14)			
--	--	--	--	--

2.2. Chất lượng khí thải đặc biệt và o môi trường không khí phải bảo đảm
đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải
công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ QCVN 19:2009/BTNMT (cột B
với $K_v = 1,0$ và $K_p = 0,8$) và Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp
đối với một số chất hữu cơ theo QCVN 20:2009/BTNMT (cột B với $K_v = 1,0$ và $K_p = 0,8$)

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
			QCVN 19:2009/BTNMT cột B, $K_v = 1,0$, $K_p = 0,8$	QCVN 20:2009/ BTNMT		
Dòng khí thải số 01 đến 08						
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	-	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Đông và hợp chất, tính theo Cu	mg/Nm ³	8	-		
3	Etanolamin	mg/Nm ³	-	45		
4	n- Propanol	mg/Nm ³	-	980		

Ghi chú:

(1) Giá trị giới hạn cho phép theo: QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $K_v = 1,0$ và $K_p = 0,8$) và QCVN 20:2009/BTNMT.

(2) Chủ dự án có trách nhiệm thực hiện kiểm tra, giám sát các nguồn
phát sinh khí thải đảm bảo chất lượng khí thải trước khi xả thải ra môi trường và
không khí phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2009/BTNMT
(cột B với $K_v = 1,0$ và K_p theo tổng lượng các nguồn khí thải) và QCVN
20:2009/BTNMT.

B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải:

- Nguồn số 01, 02 được thu gom bằng đường ống kín dẫn về hệ thống
xử lý khí thải công suất thiết kế 20.000m³/giờ để xử lý ở các khu vực xả ra môi trường.
- Nguồn số 04: được thu gom bằng đường ống kín dẫn về hệ thống xử lý khí
thải công suất thiết kế 20.000m³/giờ để xử lý ở các khu vực xả ra môi trường.
- Nguồn số 05 và 08 được thu gom bằng đường ống kín dẫn về hệ thống xử
lý khí thải công suất thiết kế 20.000m³/giờ để xử lý ở các khu vực xả ra môi trường.
- Nguồn số 06: được thu gom bằng đường ống kín dẫn về hệ thống xử lý khí
thải công suất thiết kế 20.000m³/giờ để xử lý ở các khu vực xả ra môi trường.

- Nguồn số 07 : ọc thu gom bản g òng ống kín dẫn về hệ thống xử lý khí thải công suất thiết kế 20.000m³/giờ để xử lý óc khi xả ra m òng. t r u

- Nguồn số 09 : ọc thu gom bản g òng ống kín dẫn về hệ thống xử lý khí thải công suất thiết kế 20.000m³/giờ để xử lý óc khi xả ra m òng. t r u

- Nguồn số 10 - 14 : ọc thu gom bản g òng ống kín dẫn về 02 hệ thống xử lý khí thải công suất thiết kế 20.000m³/giờ/hệ thốn g ể xử lý óc khi xả ra m ô i òng. r u

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

STT	Công trình, thiết bị xử lý khí thải	Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý	Công suất thiết kế (m ³ /giờ)	Hóa chất, vật liệu sử dụng
1	Hệ thống xử lý khí thải, h ơ i lát từ khu vực p h ò n g r ử a máy r ử a k h, phòng Repair SMPS-SMD (t ư ơ n g n g ứ n ò g 01, 02, 03, ð ò n g k h í t h ả i	K h í (t h h ò n ó n g , h à n , ð u n g m ô i) → C h ụ p ð ư ờ n g h ú t → b ì h ấ i b ả n g h o a t t Qu ạ t h Õ n g t h m ô i t r	20.000 m ³ /giờ	Than hoạt tính
2	Hệ thống xử lý h ơ i lát từ khu vực máy s ắ y c ó ð ì n h k e m ò n g s ắ m x u ấ t SMPS-SMD (t ư ơ n g n g ứ n ò g 04, ð ò n g k h í t h ả i		20.000 m ³ /giờ	
3	Hệ thống xử lý h ơ i lát ở t ầ n c ồ n g ð ọ a n q u ế t F l u x - M A I N L I N E, phòng Repair SMPS-MAIN - x ử ờ n g ứ n ð ì n g n g ứ n ò g 05,08, ð ò n g k h í t h ả i		20.000 m ³ /giờ	
4	Hệ thống xử lý h ơ i lát ở t ầ n c ồ n g ð ọ a n h à n t ự ð ộ n SMPS-MA I N L I N E, t ư ớ ú n g g u ồ n , s ố ò ð ố k h		20.000 m ³ /giờ	
5	Hệ thống xử lý h ơ i lát ở t ầ n c ồ n g ð ọ a n s ử a c h ữ a m SMPS-MA I N L I N E, t ư ớ ú n g g u ồ n , s ố ò ð ố k h		20.000 m ³ /giờ	
6	Hệ thống xử lý h ơ i lát ở t ầ n c ồ n g ð ọ n s ắ y c ủa p h ò n g ð ồ n g ð ì (t ư ớ ú n g g u ồ n , s ố ò ð ố s ố) 0 6		20.000 m ³ /giờ	
7	Hệ thống xử lý h ơ i lát ở t ầ n c ồ n g ð ọ n s ắ y c ó ð ì n h k t ầ n g t r 2 ệ ; t , k h x u ấ t ò n g c k e m h à n x u - S M Ð , V I x ử ờ n g h 2 n g k ỹ s ư , - M A I N t ầ n g ; phòng Repair (s ử a c h ữ a) - S M Ð , n g 1 , x ư ; ð ì n g n g r ử a -		20.000 m ³ /giờ	

	SMD, tầng (t, ur xingc ng u o n s o 1,04, dòng khí, t h a i) s o 0 7		
8	Hệ thống xử lý hơi đất công đ on s a y c o đ i n h k t a n g t r 2 k t h, u x v a u c n g k e m h a n x u - S M D , V I x u o n g h đ n g k y V I D E O - M A I N t a n g ; p h o n g R e p a i r (s u a c h u a) - S M D , n g l , x u ; p h o n g r u a - S M D , t a n g (t, u r x i n g c n g u o n s o 1,04, dòng khí, t h a i) s o 0 8	20.000 m ³ /giờ	

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Tất cả các nguồn khí thải của dự án không thuộc ôi đ ơ n g phải lắp ặt hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ kiểm tra các thiết bị của hệ thống xử lý khí thải, theo dõi quá trình hoạt ộng đ ảm đ ả o hoạt ộng đ ỗ n i n h của hệ thống.

- Đ à o o i đ n g u c v i e n n a m v i n g a u y t r i n h v a n h a n h v a c o k h a n a n g c h u a , k h a c p h u c k h i s u c c x a y r a .

- Khi xảy ra sự cố, dừng hoạt ộng đ t a i k h u v u c x a y r a s u c c , t i m n g u y e n n h a n s u a c h u a , k h a c p h u c . o i t g h o p x a y r a s u c c l o n , k h a c p h u c t o n n h i e u t h o i g i a n , p h a i d u n g s a n x u a t c h o t o i k h i k h a c p h u c x o n g s u c c , a m đ b a o k h o n g g a y o n h i e m m o i o n g k h o n g k h i .

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Từ 0 3 ến 06 tháng kể từ ngày Giấy p h é p o n g n à y c o h i e u l u c .

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm: 08 hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế: 20.000 m³/giờ/hệ thống.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Tại ống thải sau các hệ thống xử lý khí thải.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong khí thải v a đ a e n q u a x u l y c u a c a h h e t h o n g x u l y k h i t h a i t h o g i a t r i g i o i h a n c h o p h e p x a t h a i r a o m g i t h e i n h t a i M u c y 2.2 c u a P h a n A P h u l u c n à y .

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải t h e o i n h t a i k h o a đ 1 Đ e u 2 1 T h o n g - B T N M T 2 / 2 0 ngày 10/01/2022 của Bộ t o n g Bộ T à i n g u y e o n g , v u a h e m h o u s t a r u r :

- G i a n đ i h i n h h i e u q u a : t o i t h i e u 15 ngày/lần trong ít nhất 75 ngày kể từ ngày bắt ầu đ a n h a n h t h u s n g h i e m (đ a c l a y v a p h a n t i c h m a u t o h o p đ a u v a o (n e u c o) v a m a u t o h o p đ a u r a c u a c o n g t r i n h x u l y k h i t h a i) .

- Giấy a an vận hành ổn định: ít nhất là 01 ngày/lần trong ít nhất là 07 ngày liên tiếp sau ứng dụng của công trình xử lý khí thải (a, lấy và phân tích mẫu hoặc mẫu được lấy bằng thiết bị lấy mẫu liên tục để khí xả thải ra môi trường của công trình xử lý khí thải).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này về khí xả thải ra môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí nguồn lực, thiết bị, hóa chất để đảm bảo xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Trong quá trình vận hành thử nghiệm đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 08/2020/CP/NĐ-TP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch phép môi trường này phải lập hồ sơ theo Điều 31 Nghị định 08/2020/CP và lập báo cáo kết quả vận hành.

3.4. Thực hiện đầy đủ đ h u r o n g t r i n h o n g i n h đ i n h t h e o M u c A m o i P h u l u c n à y . C o n g t y c h i u h o à n t o à n t r á c h n h i ệ m k h i x á b u i , k h í t h á i k h ả n g đ b a o c á c y e u c à u t à i G i á y p h é p n à y . r a m o i t r u

PHỤ LỤC 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(K ề m t h e o G i á g y đ / ế P M T N Đ N r g / ầ y 2024
 c ủ a B a n Q u ả n l ý c á c K h u c ô n g n g

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Phát sinh từ hoạt động của máy móc thiết bị tại khu vực tầng SMPS-S MD, tầng 1

- Nguồn số 02: Phát sinh từ hoạt động của máy móc thiết bị tại khu vực tầng SMPS-MAIN LINE1, tầng 1

- Nguồn số 03: Phát sinh tại khu vực 05 hệ thống xử lý khí thải tầng 1 (mái nhà tầng).

- Nguồn số 04: Phát sinh tại khu vực 01 hệ thống xử lý khí thải từ phòng Buring (mái nhà tầng).

- Nguồn số 05: Phát sinh tại khu vực 02 hệ thống xử lý khí thải từ khu vực tầng tầng 2 (mái nhà tầng).

+ Nguồn số 06: Phát sinh tại khu vực phòng máy nén khí tầng 1 (mái nhà tầng).

+ Nguồn số 07: Phát sinh tại khu vực phòng máy nén khí khu vực tầng 2, tầng 2 (mái nhà tầng).

+ Nguồn số 08: Phát sinh tại khu vực 01 máy AHU tầng 1 (mái nhà tầng) tầng 1

+ Nguồn số 09: Phát sinh tại khu vực 4 hệ thống AHU khu vực tầng tầng 2 (mái nhà tầng).

+ Nguồn số 10: Phát sinh tại khu vực 4 hệ thống AHU khu vực tầng tầng 2 (mái nhà tầng).

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung.

- Tọa độ nguồn số 01: X = 1.192.941,1; Y = 417.697,9.

- Tọa độ nguồn số 02: X = 1.192.935,3; Y = 417.671,5.

- Tọa độ nguồn số 03: X = 1.192.902,0; Y = 417.690,8.

- Tọa độ nguồn số 04: X = 1.192.969,2; Y = 417.641,0.

- Tọa độ nguồn số 05: X = 1.192.906,1; Y = 417.621,0.

- Tọa độ nguồn số 06: X = 1.192.940,7; Y = 417.570,4.

- Tọa độ nguồn số 07: X = 1.192.908,5; Y = 417.683,1.

- Tọa độ nguồn số 08: X = 1.192.936,1; Y = 417.628,7.

- Tọa độ nguồn số 09: X = 1.192.905,1; Y = 417.637,1.

- Tọa độ nguồn số 10: X = 1.192.908,2; Y = 417.661,8.

(Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục $107^{\circ}45'$, vĩ độ $16^{\circ}10'$)

3. Tiếng ồn: phải bảo đảm đúng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 24:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc, cụ thể như sau:

STT	QCVN 26:2010/BTNMT		QCVN 24:2016/BYT		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Thời gian tiếp xúc với tiếng ồn (giờ)	Giới hạn cho phép mức áp suất âm tương đương (L_{aeq}) - dBA		
1	70	55	8	85	-	Khu vực thông tin

4. Độ rung: phải bảo đảm đúng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông tin

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Kiểm tra và bảo trì định kỳ các máy móc, thiết bị; định kỳ xuyên kiểm tra và bố trí chèn đệm giảm chấn của máy móc, sửa chữa các mối hở của thiết bị hoặc thay mới các máy móc bộ phận hoặc thiết bị hư hỏng để đảm bảo an toàn và giảm bớt tiếng ồn trong các khu vực sản xuất.

- Bố trí các máy móc thiết bị trong dây chuyền sản xuất một cách hợp lý, tránh việc các máy gây ồn cao cùng hoạt động và trong cùng một khu vực sẽ gây cộng hưởng ồn, là một ồn ảnh hưởng.

- Trang bị tai nghe chống ồn cho các công nhân làm việc tại các khu vực phát ra tiếng ồn lớn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép tại Mục A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra, bảo trì hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn.

PHỤ LỤC 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(K ề m t h e o G i á y h / ế P M T N Đ N r ề / ừ 2 0 2 0 ó
c ù a B a n Q u ả n l ý t c á n h K H à n g ô N g i) n g

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

- Khối lượng phát sinh khoảng: 39.665 (k g / n ă m) .

ST T	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (Rắn/lỏng/bùn)	Mã chất thải	Ký hiệu, phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Xi hàn thải	Rắn	07 04 02	KS	200
2	Than hoạt t í n hử dụng	Rắn	12 01 04	NH	14.000
3	Bộ lọc dầu (của xe nâng dầu)	Rắn	15 01 02	NH	200
4	B ó n g ÷ n h qu a n g t h ả i	Rắn	16 01 06	NH	100
5	Dầu nhớt thải	Lỏng	17 02 03	NH	60
6	Các loại dung môi và hỗn hợp dung môi thải (Flux, Isopropyl, ...)	Rắn	17 08 03	NH	5.000
7	Bao bì nhựa cứng thải	Rắn	18 01 03	NH	2.500
8	Bao bì cứng thải bằng các vật liệu khác	Rắn	18 01 04	KS	500
9	Giẻ lau , g ấ i bị nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	KS	100
10	Thiết bị thải có các bộ phận, linh kiện ÷ đ ể t ử (trừ bản mạch đ ể n t ử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại)	Rắn	19 02 05	NH	12.000
11	Các thiết bị, bộ phận, linh kiện đ ể n t ử (trừ bản mạch h ệ n đ ể i không chứa các chi tiết có thành phần nguy hại)	Rắn	19 02 06	NH	5.000
12	Pin thải	Rắn	19 06 01	NH	5
Tổng cộng					39.665

* Thực hiện p hình,phân loại chất thải phải kiểm soát theo q u ịnh tại T h ô n g 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ t ờng Bộ Tài nguyên và M ờng. t r u

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh: Khối ợng phát sinh khoảng: 57.500 (k g / n ă m) .

ST T	Loại chất thải	Trạng thái tồn tại (rắn/lỏng/bùn)	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/tháng)
1	Bùn thải từ hệ thống xử lý n ứ c thải sinh hoạt, bể tự hoại, vệ sinh hệ thống thoát n ứ c m u ứ c,thải n u	Rắn	-	TT-R	500
2	Gỗ phế (palett gỗ h u)	Rắn	12 08 08	TT-R	500
3	Giấy và bao bì giấy carton thải bỏ	Rắn	18 01 05	TT-R	21.500
4	Bao bì nhựa thải	Rắn	18 01 06	TT-R	5.000
5	Thiết bị thải khác với các loại trên	Rắn	19 02 07	TT-R	30.000
Tổng cộng					57.500

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

- Khối ợng phát sinh khoảng: 200 (tấn / n ă m) .

STT	Tên chất thải	Khối lượng (Tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	200
Khối lượng		200

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị l u ứ a: Thùng chứa có nắp ậy đ

2 . 1 . 2 . K h u l u ứ c h

- Diện tích khu vực l u ứ a 150m²

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực l u ứ a đ ợc bố trí bên ngoài nhà x ửng, mái che bằng t ờng xây bằng gạch và nền đ ợc ử đ ể tông chống thấm, có dán mã chất thải nguy hại, bố trí thiết bị chuyên dụng g ể l đ ứ a chất thải nguy hại ,ảm bảo t h e ờng tại khỏan đ 4 , ề n , 3 6 Đ ố 02/2022/TT B T N M T ngày 10/01/2022 của Bộ t ờng Bộ T à i n g u y ê n g . v à M ô i t

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Diện tích khu vực l u ứ a chất thải rắn công nghiệp t h ô n g 215 h u m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu trữ: **chốt r í b ê n ờng, o à i mái che bằng tôn, t ờng xây bằng gạch và nền ợc ử đê tông chống thấm đảm bảo t h e ờnh tại khoản đ 1 , ề , 3 3 Đ ố 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ t ờng Bộ T à i n g u y ê ờng. và M ô i t r u**

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Thiết bị lưu trữ: **Thùng chứa có nắp ậy đ dung tích 200 lít, 1.000lít.**

- Diện tích khu vực lưu trữ 20m².h

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu trữ: **chốt r í b ê n ờng, o à i mái che bằng tôn, t ờng xây bằng gạch và nền ợc ử đê tông chống thấm.**

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại:

Thiết kế đ ứ n g q u y c ấ chất thải và t u h u g u o ử v ậ n đ u y ề n, g i xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông t ờng và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình vận hành đ ả n ả m đ ả o các yêu cầu về an toàn và v ệ s i n h ờ m ô i t ả t h r ờ n h của Nghị đ ị h số 0 8 / 2 0 2 2 CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, T h ô ố 02/2022/TT-s BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ t ờng Bộ T à i n g u y ê ờng. Cá bi ệ n M ô i t r u pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu trữ chất thải.

2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất:

Hóa chất ợc ử l ử riêng trong kho hóa chất có chống thấm, có g ờ chống t r à ờng, t ờng đ ờng bị thiết bị, dụng cụ ứng cứu sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố đ ặ t tại kho hóa chất và các vị trí sử dụng hóa chất. Nhữ n g ờ i l ả m việc với hóa chất phải ợc ử đ ả o, n ắ m t r ờ MSDS (Material Safety Data Sheets) của hóa chất và tuân thủ c á c ậ h v ề an t ả n trong vận chuyên, bốc dỡ hóa chất, bảo quản , l ử , s ử đ ụng và thải bỏ hóa chất.

3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ:

Lắp ặ t đ ệ t h ờ n g b á o c h á y , n ề n p h ờ n g ch á y và ch ử a ch á y h ử o n phù hợp với tính chất , ặ c đ ể h của n h à ả m b ả o ch á t đ ờ n g và hoạt ộ n đ ể t h e o p h ụ c ấ p c ó t ả m quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

4. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường:

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố m ô i ờng, chuẩn bị ứng phó sự cố m ô i ờng, tổ c h ứ c ứng phó sự cố m ô i ờng, phục hồi m ô i ờng sau sự ố m ô i ờng t r u t h ệ n h tại q ườ n đ 2 ề , 1 Đ ề , 1 Đ ị ề 126 Luật Bảo vệ m ô i ờng. r u

- Đầu t ứ ả m t r ả n g, thiết bị, vật t ứ ả m b ả l ự c đ ờ n g phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải tại ỗ , đ ứ c h ệ n chế độ kiểm t r ờ n g x ứ c n , ấ p đ ụng p h ử o n g ệ n pháp quản lý kỹ thuật nhằm loại trừ, giảm thiểu n g u ả y r a c ờ x sự cố.

PHỤ LỤC 5 CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(K ề m t h e o G i á y h / ế P P M T N Đ N r g / ă g 2024 ó
c ù a B a n Q u ả n l ý c á c K h u c ô n g n g

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Dự án không thuộc ôiđ ợng phải thực hiện cải tạo, phục hồi m òng. t r u

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Dự án không thuộc ôiđ ợng phải thực hiện bồi h o à ă m g sinh học. d

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

Đ ã h o à ă y đ ợng, ă p h ấ t ấ c h ậ g m ụ c, công trình sản xuất và công trình xử l ý m òng theo nội dung Quyết ị n ấ s ố 1 3 0 /-KQCN Đ N n g à y 12/04/2021 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp về việc phê duyệt báo cáo đ á n h g ộ n ấ m òng dự ấ n “Nhà máy sản xuất bộ nguồn c h u y ấ c h SMPS, công suất 12.000.000 sản phẩm / n ă ă ; xuất S ả n m ặ c h ệ đ ứ i PBA, công suất 12.000.000 sản phẩm / n ă ă Công ty TNHH Dong Yang E&P HCM Vina.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Thực hiện quan trắc nguồn thải, chế độ báo cáo công tác bảo vệ m ô i òng r u đ ị n h k ỳ h ầ n g n ă m ấ k ết q u ả q u ả n t r ắ c i m ô ò n g t t t h e o ă i ấ n g k á ề x u ấ t c ấ p g i ấ y p h ế p ò n g ấ i đ ự ấ r r u v à ấ n ấ p ấ p ấ t l ậ n đ ầ n h ầ n h.

2. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ s ờ ề ấ i c ấ p g i ấ y p h ế p ò n g ; ấ c ồ n g k ả i g i ấ y p h ế p ò n g ò n g ấ p ấ c ấ t h ồ n g t ỉ n c ó l ậ n q u ả n t h e o y ề u c ầ u c ầ c ớ q u ả n l ý ấ n ề b ả o v ệ m ô i ò n g t r ồ n g q u ả t r ầ n k ể m t r ầ , t h ầ n t r ầ .

3. Tròn g v à c h ấ m ấ m b ả o t ỷ l ệ đ ệ y t ấ c ấ h đ ầ y ấ n h ầ n h ầ m t ạo c ầ n q u ả n , c ầ i t ầ i ệ n ề đ ầ i ệ n v i k ấ i h ậ u v à g i ấ m t ầ i ệ u p h ấ t t ấ n m ù i h ồ i đ ố i v ớ i đ ự ấ n .

4. Chủ đ ộ n g ề x u ấ t ề đ ầ n h ầ c ầ c c ồ n g t r ầ n b ả o v ệ m ô i ò n g t r ồ n g r ồ n g g t r ầ h ộ p c á c c ô n g t ấ m b ả o c ồ n g t ấ c b ả o v ệ k h ô ò n g t r ồ n g q u ả t r ầ n h ộ ậ t ò n g ấ c ầ u c ầ u đ ầ n t h ệ m . q u y đ ầ

5. Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, p h ầ u ớ n g ấ n ầ m đ ầ o p h ồ n g n ầ u v à ú n g p h ớ s ự c ồ m ô i ò n g k ầ i c ồ s ự c ồ x ấ y r ầ t r ồ n g q u ả t r ầ n h ộ ậ t ò n g ấ c ầ u c ầ u v ề v ệ s i n h ò n g ; c ó b ộ t r ầ u p ầ n c h u y ể n ấ m ồ n g ề t ầ i t ầ i h ầ n h ầ n h ộ ậ t v ệ m ô i ò n g ; t ầ i h ầ n h ầ n h q u ầ n ấ p ấ t v ề ấ n t ồ n p h ồ n g c ầ y c ầ y c ầ y , ấ n t ồ n ậ n g v à c ầ c đ ầ y đ ầ n h ầ n h ầ n h c ó l ậ n q u ả n k ầ c t r ồ n g q u ả t r ầ n h ộ ậ t ò n g ấ c ầ u c ầ u đ ầ n h ầ n h .

6. Thiết lập mô hình quản l ý ấ m b ả o n ầ u l ực t ầ i ể c ầ c c ồ n g h ầ đ ầ t r ầ n h ộ ậ t v ệ m ô i ò n g c ầ u đ ầ n h ầ n h ộ ậ t r ầ i , v ậ n h ầ n h h ệ u q u ả v à c h ầ u ớ n g t

quan trắc, giám sát tổng hợp hiện trạng môi trường của pháp luật.

7. Tuân thủ các yêu cầu về vệ sinh công nghiệp, an toàn trong quá trình thực hiện Dự án theo pháp luật hiện hành là một trong những yêu cầu đặc biệt về bảo vệ môi trường trong pháp luật hiện hành.

8. Trong quá trình hoạt động nếu dự án có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục và báo cáo kịp thời đến Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng VRCh Long Thành, UBND huyện Long Thành, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai và các cơ quan có thẩm quyền để được phê duyệt công bố lại sau khi có chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền.

9. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy, nổ đối với cán bộ, công nhân viên làm việc cho dự án.

10. Tuân thủ đúng các quy định tại Luật Hóa chất và các văn bản pháp luật liên quan đến hóa chất.

11. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm một lần; công khai thông tin và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

12. Tổng hợp các quy chuẩn, tiêu chuẩn và liên hệ quản lý có sửa đổi bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo quy chuẩn, tiêu chuẩn mới./đ

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP.